TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH MIỆN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **10**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 16/6/2023.
"*V/v ly hôn*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN - TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Lại Anh Vân**.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Hoài.
2. Ông Vương Quốc Quỹ.

- Thư ký phiên toà: Ông **Nguyễn Văn Hùng** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện *tham gia phiên tòa*: Bà **An Thị Hà Trang** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2023 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31/5/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Đinh Thị L**, sinh năm: 1993
Nơi cư trú: Thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải D.
2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Đình T**, sinh năm: 1983
Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh H.
Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.
Bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình khai tại Toà án, nguyên đơn chị Đinh Thị L trình bày: Chị với anh T kết hôn trên cơ sở tự do, tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T năm 2014. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống cùng bố mẹ đẻ anh T tại thôn Đ, xã Thanh T được một thời gian ngắn thì vợ chồng chị chuyển lên thành phố H thuê nhà làm ăn và sinh sống. Quá trình tổ chức cuộc sống chung của vợ chồng chị không được hạnh phúc, nguyên nhân do một phần tuổi tác giữa hai vợ chồng chênh lệch, anh T là người có lối sống gia trưởng, luôn nghe lời và đứng về phía gia đình anh ấy, không quan tâm nhiều tới chị. Bên cạnh đó, anh T đi làm có tiền cũng chỉ để chi tiêu cho các em của anh ấy, không đưa bất cứ một đồng tiền nào cho chị để chi tiêu cho sinh hoạt gia đình. Chị có

nhắc nhở, bảo ban anh ấy nhưng đều không được. Chị xác định vợ chồng chị sống chung với nhau được một năm trước khi kết hôn và một năm sau khi kết hôn nhưng vợ chồng vẫn không sinh được con chung. Vì chán nản và không chấp nhận với cuộc sống như vậy nên đến khoảng tháng 5/2015, chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở thôn B, xã Đ ở từ đó cho đến nay. Trong quãng thời gian đó, anh T cũng không đến tìm gặp hay nói chuyện với chị lần nào. Vợ chồng sống ly thân gần 10 năm nay, không đoàn tụ lần nào, mỗi người có một cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T để cả hai giải thoát cho nhau khỏi sự ràng buộc và sớm ổn định cuộc sống.

- *Về quan hệ con chung*: Vợ chồng không có con chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về quan hệ tài sản chung, vay nợ chung, công sức*: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Trong biên bản lấy lời khai của Tòa án, bị đơn anh Nguyễn Đình T trình bày*:** Về điều kiện, thời gian kết hôn như chị L trình bày là đúng. Sau khi cưới, vợ chồng anh tổ chức cuộc sống chung đến khoảng năm 2016, 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do thời điểm đó anh đi xuất khẩu lao động bên N. Quá trình làm việc, anh không may bị tai nạn lao động, đứt cánh tay trái, nhưng chị L bỏ mặc, không mảy may, đoái hoài, quan tâm gì tới anh. Sau đó chị L đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở xã Đ từ thời gian đó, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không đoàn tụ lần nào. Quan điểm của anh đồng ý ly hôn với chị L và ký vào đơn ly hôn mà chị L đã giao nộp cho Tòa án. Tuy nhiên do hiện nay anh đang phải điều trị cánh tay bị đứt, thường xuyên phải đi H chữa trị nên không thể đến Tòa án làm việc được. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Vợ chồng anh không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

- Về quan hệ tài sản chung, vay nợ chung, công sức: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản xác minh, làm việc với: Trưởng thôn thôn Đ, xã Thanh T, bố mẹ đẻ của chị L đều xác định vợ chồng chị L, anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống của hai vợ chồng không được hạnh phúc nên đã sống ly thân nhiều năm nay, mỗi người ở một nơi nên đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện căn cứ các quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện phát biểu quan điểm: Xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của HĐXX, Thư ký phiên toà đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án nguyên đơn

đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV QH 14 về án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho chị Đinh Thị L được ly hôn anh Nguyễn Đình T.

- *Về con chung*: Không phải giải quyết.

- *Về tài sản chung, vay nợ chung, công sức*: không phải giải quyết.

- *Về án phí*: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] ***Về tố tụng***: Chị Đinh Thị L và anh Nguyễn Đình T đều cư trú tại huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, chị L có đơn đề nghị xin được xét xử vắng mặt; Anh T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Do vậy, căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] ***Về nội dung***:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Đinh Thị L và anh Nguyễn Đình T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thanh T, huyện T, tỉnh H ngày 03/4/2014 là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cách sống, sinh hoạt, có sự độc lập với nhau trong kinh tế gia đình, không còn tình thương yêu và trách nhiệm với nhau. Bên cạnh đó, một phần nguyên nhân dẫn đến vợ chồng không có sự gắn kết là do quá trình chung sống, cả 02 vợ chồng không có con chung. Vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm, chị L xin ly hôn, mặc dù anh T nhất trí ly hôn tuy nhiên không đến Tòa án làm việc, hiện mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai.

Xét thấy mâu thuẫn giữa chị L và anh T đã ở mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử cần xử cho chị L được ly hôn anh T là phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

- *Về con chung*: Chị L và anh T không có con chung nên không phải giải

quyết.

- *Về tài sản chung, vay nợ chung, công sức*: Không phải giải quyết.

- *Về án phí*: Chị Đinh Thị L là nguyên đơn nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Đinh Thị L được ly hôn anh Nguyễn Đình T.

2. Về con chung: Không phải giải quyết.

3. Về tài sản chung, vay nợ chung, công sức: Không phải giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đinh Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số **AA/2021/0000941** ngày 21/02/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Thanh Miện;
- Chi cục THÁDS huyện Thanh Miện;
- UBND xã T để theo dõi;
(*CNKH số 19 ngày 03/4/2014*)
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lại Anh Vân